

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bắc Kạn, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/11/2019)
Ông Mai Xuân Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/11/2019)
Ông Đỗ Xuân Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/11/2019)
Ông Phạm Văn Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/11/2019)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/12/2019)
Ông Đỗ Xuân Bình	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/11/2019)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/11/2019, miễn nhiệm ngày 16/12/2019)
Ông Tống Văn Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/11/2019)
Ông Phạm Anh Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/11/2019, miễn nhiệm ngày 16/12/2019)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Tuấn**  
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 02 năm 2020



Số: 09/2020/BCKT-AVI - TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang số 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt đã hoàn thành và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt giá trị quyết toán của dự án tại Quyết định số 38/QĐ/HĐQT-ĐLĐKBK ngày 18/12/2014. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Liên danh nhà thầu xây dựng là Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam và Công ty vẫn chưa thống nhất giá trị quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện dẫn đến việc đối chiếu, nghiệm thu thanh quyết toán công nợ tồn đọng gặp khó khăn. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang theo dõi khoản ứng trước cho liên danh nhà thầu với số tiền là 6.394.993.680 đồng (tạm thời bù trừ giữa số dư đã ứng cho nhà thầu 7.899.272.382 đồng và số dư khoản công nợ còn phải trả cho nhà thầu với số tiền là 1.504.278.702 đồng). Do vụ việc tồn đọng kéo dài, Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này, tuy nhiên Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án do các bên chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán hợp đồng để xác định các phần việc đã hoàn thành của nhà thầu đối với chủ đầu tư. Trong năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 319.749.684 đồng. Do tính chất của vụ việc, mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá được giá trị hợp lý của số dư công nợ ứng trước cho các nhà thầu nêu trên với số tiền là 6.394.993.680 đồng tại thời điểm 31/12/2019 cũng như không thể xác định được tính hợp lý và đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi Công ty đã trích lập trong năm 2019.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác; trên báo cáo kiểm toán số 023/VACO/BCKiT.NV2 ngày 28/02/2019 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các số dư khoản phải trả cho người bán và ứng trước cho người bán như đã nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ" nêu trên.



**Vũ Bình Minh**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0034-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020*

**Tạ Thị Thắm**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
3676-2016-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.595.658.099</b>	<b>17.996.662.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.030.366.464</b>	<b>5.588.550.550</b>
1. Tiền	111		30.366.464	552.873.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	5.035.676.699
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.150.530.297</b>	<b>11.351.636.788</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.655.175.830	1.823.011.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.815.104.151	8.689.382.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	-	839.242.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(319.749.684)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>414.761.338</b>	<b>340.273.511</b>
1. Hàng tồn kho	141		414.761.338	340.273.511
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>716.201.781</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	569.176.771
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	147.025.010
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.575.259.708</b>	<b>77.503.080.999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>390.273.492</b>	<b>916.337.582</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	390.273.492	916.337.582
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.184.986.216</b>	<b>73.957.147.795</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	72.184.986.216	73.957.147.795
- Nguyên giá	222		111.199.044.159	108.080.743.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.014.057.943)	(34.123.595.389)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>2.289.918.908</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.289.918.908
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>339.676.714</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	339.676.714
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.170.917.807</b>	<b>95.499.743.629</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.010.610.313</b>	<b>20.131.835.437</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.010.610.313</b>	<b>12.742.933.566</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	592.507.587	3.861.630.178
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	569.354.174	447.329.657
3. Phải trả người lao động	314		428.036.300	1.179.390.906
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.770.842	111.891.374
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.082.063.092	2.210.878.333
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	2.265.000.000	4.925.934.800
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>7.388.901.871</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	-	7.388.901.871
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.160.307.494</b>	<b>75.367.908.192</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>77.160.307.494</b>	<b>75.367.908.192</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	86.423.000.000	86.423.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.423.000.000	86.423.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(38.679.273)	(38.679.273)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	52.904.862	52.904.862
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	(9.276.918.095)	(11.069.317.397)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.069.317.397)	(11.872.778.179)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.792.399.302	803.460.782
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.170.917.807</b>	<b>95.499.743.629</b>

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Doan

Nguyễn Ngọc Hà

Nguyễn Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B 02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	20.669.032.036	20.392.811.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.669.032.036	20.392.811.416
4. Giá vốn hàng bán	11	17	14.269.914.727	15.303.521.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.399.117.309	5.089.289.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	296.027.872	134.349.003
7. Chi phí tài chính	22		818.988.346	1.170.364.456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		818.988.346	1.170.364.456
8. Chi phí bán hàng	25	19	190.460.000	187.090.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.888.844.034	3.069.093.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.796.852.801	797.090.235
11. Thu nhập khác	31		-	6.370.547
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	6.370.547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.796.852.801	803.460.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4.453.499	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.792.399.302	803.460.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	207	93

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Doan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hà

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B 03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.796.852.801	803.460.782
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.959.965.301	4.829.759.604
- Các khoản dự phòng	03	319.749.684	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(296.027.872)	(134.349.003)
- Chi phí lãi vay	06	818.988.346	1.170.364.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.599.528.260	6.669.235.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.554.445.907	791.837.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.487.827)	8.452.969
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.037.135.308)	(56.151.059)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	908.853.485	1.150.692.820
- Tiền lãi vay đã trả	14	(882.908.878)	(1.202.164.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.068.295.639	7.361.904.290
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(872.670.926)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.027.872	134.349.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(576.643.054)	134.349.003
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.965.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.014.836.671)	(4.925.934.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.049.836.671)	(4.925.934.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.558.184.086)	2.570.318.493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.588.550.550	3.018.232.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.030.366.464	5.588.550.550

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Doan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hà

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.423.000.000 đồng, tương đương 8.642.300 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại thôn Bản Chiêng, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:** sản xuất kinh doanh điện năng

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



### Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc,



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị quản lý	04

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa máy móc thiết bị.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn của hợp đồng.
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia và có xác nhận của khách hàng.



**Lãi tiền gửi** được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp cho 9 năm tiếp theo.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.704.848	34.229.454
Tiền gửi ngân hàng	11.661.616	518.644.397
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	5.035.676.699
<b>Cộng</b>	<b><u>2.030.366.464</u></b>	<b><u>5.588.550.550</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	1.655.175.830	1.823.011.293
<b>Cộng</b>	<b><u>1.655.175.830</u></b>	<b><u>1.823.011.293</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (*)	5.173.760.707	6.219.114.572
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam (*)	1.221.232.973	1.680.157.810
Các nhà cung cấp khác	420.110.471	790.110.471
<b>Cộng</b>	<b><u>6.815.104.151</u></b>	<b><u>8.689.382.853</u></b>

(\*) Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được cấp có thẩm quyền phê duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán và giá trị đã được Công ty phát hành hóa đơn cho các nhà thầu nên một số nhà thầu còn chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận số dư công nợ với Công ty. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 9.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	839.242.642	-
Tạm ứng	-	-	41.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	-	-	723.290.225	-
Các khoản khác	-	-	74.952.417	-
<b>Dài hạn</b>	390.273.492	-	916.337.582	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (*)	390.273.492	-	916.337.582	-
<b>Cộng</b>	<b><u>390.273.492</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.755.580.224</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại nhà máy thủy điện Nậm Cát sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất (tháng 5/2027).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B09 - DN

**9. NỢ XẤU**

Thời gian quá hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị VND
Năm				
> 3 năm	5.173.760.707	-	5.173.760.707	-
> 3 năm	1.221.232.973	-	1.221.232.973	-
<b>Cộng</b>	<b>6.394.993.680</b>	<b>-</b>	<b>6.394.993.680</b>	<b>-</b>

Do giá trị quyết toán Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Cát đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 38/QĐ/HĐQT-ĐLĐKBK ngày 18/12/2014 có sự thay đổi giám so với dự toán cũng như thấp hơn giá trị đã được Công ty phát hành hóa đơn cho các nhà thầu nên một số nhà thầu là Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam vẫn chưa thông nhất giá trị quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện dẫn đến việc đối chiếu, nghiệm thu thanh quyết toán công nợ tồn đọng gặp khó khăn, các nhà thầu mới ký biên bản làm việc về việc cam kết đối chiếu công nợ phải trả và khoản ứng trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, số dư khoản ứng trước cho người bán với số tiền là 6.394.993.680 đồng đối với các nhà thầu nêu trên chưa được đối chiếu và cũng chưa trả cho người bán số tiền là 1.504.278.702 đồng. Công ty đã tiến hành khởi kiện các nhà thầu này, tuy nhiên Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án do các bên chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán hợp đồng để xác định các phần việc đã hoàn thành của nhà thầu đối với chủ đầu tư làm cơ sở tính toán giá trị thực tế Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn phải thanh toán theo hợp đồng để xác định đúng số còn phải thu hoặc phải trả đối với các nhà thầu này. Trong năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một phần số dư ứng trước cho các nhà thầu này với số tiền là 319.749.684 đồng. Ban Giám đốc Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu nêu trên để thống nhất quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện và nghiệm thu thanh quyết toán công nợ tồn đọng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU SỐ B09 - DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.187.803.722	-	-	-	3.187.803.722
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(69.502.747)	(69.502.747)
Phân loại lại	-	(1)	-	1	-
Tại ngày 31/12/2019	74.413.780.327	17.286.569.429	19.498.694.403	-	111.199.044.159
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	16.218.772.506	8.713.336.089	9.121.984.048	69.502.746	34.123.595.389
Khấu hao trong năm	2.571.137.769	1.148.237.964	1.240.589.568	-	4.959.965.301
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(69.502.747)	(69.502.747)
Phân loại lại	22	(76.443.630)	76.443.607	1	-
Tại ngày 31/12/2019	18.789.910.297	9.785.130.423	10.439.017.223	-	39.014.057.943
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	55.007.204.099	8.573.233.341	10.376.710.355	-	73.957.147.795
Tại ngày 31/12/2019	55.623.870.030	7.501.439.006	9.059.677.180	-	72.184.986.216
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	63.000.000	1.594.780.727	-	1.657.780.727



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DÀU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	344.030.658	1.822.992.637	1.697.849.836	469.173.459				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(147.025.010)	151.478.509	-	4.453.499				
Thuế thu nhập cá nhân	13.755.568	32.832.451	30.654.915	15.933.104				
Thuế tài nguyên	89.543.431	1.619.324.410	1.629.073.729	79.794.112				
Các khoản phải nộp khác	-	151.178.070	151.178.070	-				
<b>Cộng</b>	<b>300.304.647</b>	<b>3.777.806.077</b>	<b>3.508.756.550</b>	<b>569.354.174</b>				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 147.025.010
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 447.329.657

**12. VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.925.934.800	4.925.934.800	6.659.451.100	9.320.385.900	2.265.000.000	2.265.000.000
Vay cá nhân	-	-	2.965.000.000	700.000.000	2.265.000.000	2.265.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.925.934.800	4.925.934.800	3.694.451.100	8.620.385.900	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.925.934.800	4.925.934.800	3.694.451.100	8.620.385.900	-	-
Vay dài hạn	7.388.901.871	7.388.901.871	-	7.388.901.871	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.388.901.871	7.388.901.871	-	7.388.901.871	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.314.836.671</b>	<b>12.314.836.671</b>	<b>6.659.451.100</b>	<b>16.709.287.771</b>	<b>2.265.000.000</b>	<b>2.265.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (*)	-	-	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam (*)	-	-	458.924.837	458.924.837
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hải Đăng	-	-	968.451.315	968.451.315
Các nhà cung cấp khác	592.507.587	592.507.587	1.388.900.161	1.388.900.161
<b>Cộng</b>	<b>592.507.587</b>	<b>592.507.587</b>	<b>3.861.630.178</b>	<b>3.861.630.178</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 9.

**14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.344.494	10.707.100
Các khoản bảo hiểm	55.794.894	64.474.137
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.805.854.712	1.839.606.404
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát	62.131.500	147.331.500
Các khoản khác	136.937.492	148.759.192
<b>Cộng</b>	<b>2.082.063.092</b>	<b>2.210.878.333</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	86.423.000.000	(38.679.273)	52.904.862	(11.872.778.179)
Lãi trong năm	-	-	-	803.460.782
Tại ngày 31/12/2018	86.423.000.000	(38.679.273)	52.904.862	(11.069.317.397)
Lãi trong năm	-	-	-	1.792.399.302
Tại ngày 31/12/2019	86.423.000.000	(38.679.273)	52.904.862	(9.276.918.095)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u>		<u>Tai ngày 01/01/2019</u>	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	sở hữu %	VND	sở hữu %
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	81.436.000.000	94,23%
Bà Nguyễn Thị Hồi	20.353.000.000	23,55%	-	-
Ông Chu Văn Lượng	20.350.000.000	23,55%	-	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	20.350.000.000	23,55%	-	-
Bà Đặng Thị Dự	20.350.000.000	23,55%	-	-
Các cổ đông khác	5.020.000.000	5,81%	4.987.000.000	5,77%
<b>Cộng</b>	<b>86.423.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>86.423.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	86.423.000.000	86.423.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	86.423.000.000	86.423.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.642.300	8.642.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.642.300	8.642.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.642.300	8.642.300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.642.300	8.642.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.642.300	8.642.300
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	20.669.032.036	20.392.811.416
<b>Cộng</b>	<b>20.669.032.036</b>	<b>20.392.811.416</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.269.914.727	15.303.521.810
<b>Cộng</b>	<b><u>14.269.914.727</u></b>	<b><u>15.303.521.810</u></b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.027.872	134.349.003
<b>Cộng</b>	<b><u>296.027.872</u></b>	<b><u>134.349.003</u></b>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>190.460.000</b>	<b>187.090.000</b>
Chi phí khác bằng tiền	190.460.000	187.090.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.888.844.034</b>	<b>3.069.093.918</b>
Chi phí nhân công	1.357.804.400	1.209.697.300
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ văn phòng	417.631.936	318.969.652
Thuế, phí và lệ phí	25.457.182	31.100.849
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	319.749.684	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.734.985	164.944.191
Chi phí khác bằng tiền	1.506.465.847	1.344.381.926
<b>Cộng</b>	<b><u>4.079.304.034</u></b>	<b><u>3.256.183.918</u></b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.560.042.703	4.967.691.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.959.965.301	4.829.759.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.044.507	600.175.063
Chi phí dự phòng	319.749.684	-
Chi phí khác bằng tiền	6.800.416.566	8.162.080.022
<b>Cộng</b>	<b><u>18.349.218.761</u></b>	<b><u>18.559.705.728</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.796.852.801	803.460.782
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.707.782.826)	(803.460.782)
Trừ: Lỗ được kết chuyển	(1.707.782.826)	(803.460.782)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>89.069.975</b>	<b>-</b>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN được miễn giảm	4.453.499	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.453.499</b>	<b>-</b>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.792.399.302	803.460.782
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.792.399.302	803.460.782
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.642.300	8.642.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>207</b>	<b>93</b>

**23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Đặng Quang Đạt	Là người có liên quan của Bà Đặng Thị Dự (cổ đông lớn của Công ty)

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Ông Đặng Quang Đạt</b>		
- Nhận tiền vay trong năm	2.965.000.000	-
- Trả tiền vay trong năm	700.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>1.340.239.200</b>	<b>974.149.000</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay</b>		
Ông Đặng Quang Đạt	2.265.000.000	-

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.030.366.464	5.588.550.550
Phải thu của khách hàng	1.655.175.830	1.823.011.293
Phải thu khác	390.273.492	1.714.580.224
<b>Cộng</b>	<b>4.075.815.786</b>	<b>9.126.142.067</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	592.507.587	3.861.630.178
Chi phí phải trả	67.770.842	111.891.374
Phải trả khác	2.004.923.704	2.135.697.096
Vay và nợ thuê tài chính	2.265.000.000	12.314.836.671
<b>Cộng</b>	<b>4.930.202.133</b>	<b>18.424.055.319</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(319.749.684)	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường**

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### ***Quản lý rủi ro về giá cả***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

### ***Rủi ro tín dụng***

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

### ***Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá***

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

### ***Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá***

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	6.394.993.680	6.394.993.680
<b>Cộng</b>	<u><u>6.394.993.680</u></u>	<u><u>6.394.993.680</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền tính đến 31/12/2019 là 319.749.684 đồng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	592.507.587	-
Chi phí phải trả	67.770.842	-
Phải trả khác	2.004.923.704	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.265.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.930.202.133</b>	<b>11.035.153.448</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	3.861.630.178	-
Chi phí phải trả	111.891.374	-
Phải trả khác	2.135.697.096	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.925.934.800	7.388.901.871
<b>Cộng</b>	<b>11.035.153.448</b>	<b>7.388.901.871</b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Doan

Nguyễn Ngọc Hà

Nguyễn Ngọc Tuấn